

ĐẶC ĐIỂM BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TẠI BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN LÀO CAI

Nguyễn Tiến Chung¹, Mai Xuân Trung²,
Dương Quốc Nghị², Đoàn Quang Huy¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của người bệnh đái tháo đường tại Bệnh viện y học cổ truyền Lào Cai. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. Cỡ mẫu toàn thể, thu thập được 238 người bệnh chẩn đoán Đái tháo đường. **Kết quả:** Người bệnh đái tháo đường là nữ giới chiếm 55%; tuổi từ 60 trở lên chiếm 81,5%; 51,3% là cán bộ hưu trí. Lâm sàng: triệu chứng thường gặp khi đến khám là: ăn kém (86,6%), mất ngủ (96,2%) và tê bì tay chân (30,3%); 61,0% số người bệnh đái tháo đường ở tình trạng quá cân và béo phì; bệnh lý kèm theo thường gặp là tăng huyết áp (68,5%), đau thần kinh tọa (55,0%) và thoái hóa đa khớp (33,6%); thể bệnh y học cổ truyền: khí âm lưỡng hư (35,7%); thận dương hư (26,1%), thận âm hư 15,1%. Cận lâm sàng: 52,5% bệnh nhân có glucose huyết thanh dưới 7,0 mmol/l, 47,4% được kiểm soát tốt chỉ số HbA1c, men gan và creatinin máu xu hướng tăng theo số năm mắc bệnh. **Kết luận:** Đái tháo đường gặp nhiều hơn ở nữ giới, tuổi trên 60, thể trạng theo y học cổ truyền gặp nhiều nhất là khí âm lưỡng hư, thận dương hư, thận âm hư. **Từ khóa:** đái tháo đường, đặc điểm lâm sàng, y học cổ truyền Lào Cai.

SUMMARY

CHARACTERISTICS OF PATIENTS WITH DIABETES AT LAO CAI TRADITIONAL MEDICINE HOSPITAL

Objective: Present the clinical characteristics of patients with diabetes at Lao Cai traditional medicine hospital. **Methods:** Analytical cross-sectional descriptive study. Overall sample size, collected 238 patients diagnosed with diabetes. **Results:** Diabetes are female common, accounting for 55%; aged 60 and over, accounting for 81.5%; 51.3% are retired officials. Clinical characteristics: common symptoms when coming for examination are: poor appetite (86.6%), insomnia (96.2%) and numbness in hands and feet (30.3%); 61.0% of diabetic patients are overweight and obese; common comorbidities are hypertension (68.5%), sciatica (55.0%) and osteoarthritis (33.6%); traditional medicine disease type: qi and yin deficient (35.7%); kidney yang deficient (26.1%), kidney yin deficient 15.1%. Paraclinical characteristics: 52.5% of patients had serum glucose below 7.0 mmol/l, 47.4% had well-

controlled HbA1c index, liver enzymes and blood creatinine tended to increase with the number of years of illness. **Conclusion:** Diabetes is more common in women, over 60 years old, the most common physical condition according to traditional medicine is qi yin deficient, kidney yang deficient, kidney yin deficient. **Keywords:** diabetes, clinical characteristics, Laocai traditional medicine.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường là bệnh rối loạn chuyển hóa mạn tính phổ biến hiện nay trên thế giới, trong đó đái tháo đường typ 2 chiếm 90-95% tổng số bệnh nhân đái tháo đường [1]. Việt Nam là một nước đang phát triển nằm trong khu vực đang có những thay đổi lớn về mô hình bệnh tật. Cùng với sự gia tăng của các bệnh không lây khác, số người mắc bệnh Đái tháo đường ngày càng tăng với tốc độ rất đáng lo ngại. Theo dự đoán, trong những năm tới tỉ lệ mắc bệnh có thể tăng đến 170% [2].

Bệnh viện y học cổ truyền Lào Cai là bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh. Cùng với sự phát triển của xã hội, số lượng người bệnh có nhu cầu điều trị bệnh lý đái tháo đường bằng kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại có xu hướng gia tăng. Phân tích tổng kết về đặc điểm của người bệnh giúp bác sĩ lâm sàng có thêm minh chứng về chuyên môn, bệnh viện có góc nhìn để phát triển chính sách. Do đó, đề tài này được tiến hành với mục tiêu: "*Mô tả đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân đái tháo đường tại Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Lào Cai*".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Bệnh nhân được chẩn đoán xác định Đái tháo đường, có hồ sơ bệnh án quản lý điều trị tại Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Lào Cai năm 2024. Chọn mẫu toàn thể, trong thời gian nghiên cứu thu thập được 238 người bệnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

Tiêu chuẩn lựa chọn: bệnh nhân được chẩn đoán xác định mắc bệnh Đái tháo đường theo tiêu chuẩn của Tổ chức y tế thế giới [3].

Thu thập số liệu: Sử dụng phiếu thu thập thông tin về tiền sử và tình trạng bệnh tật tại thời điểm người bệnh đến khám lần đầu trong năm 2024, bao gồm:

¹Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam

²Bệnh viện Y học cổ truyền Lào Cai

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tiến Chung

Email: nguyentienchung89@gmail.com

Ngày nhận bài: 9.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.5.2025

Ngày duyệt bài: 13.6.2025

- Đặc điểm đối tượng nghiên cứu: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, thời gian mắc bệnh, bệnh lý kèm theo.

- Đặc điểm lâm sàng: triệu chứng thường gặp nhất, triệu chứng kèm theo, chỉ số khối cơ thể BMI (Body Mass Index), cảm giác bàn chân theo monofilament, thể bệnh y học cổ truyền [4], [5].

- Đặc điểm cận lâm sàng: các chỉ số về glucose máu, HbA1c, lipid máu, AST (aspartate aminotransferase), ALT (Alanine transaminase), ure, creatinin.

2.3. Xử lý số liệu. Số liệu được xử lý bằng phương pháp y sinh học với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 22.0. Sử dụng thuật toán χ^2 với số liệu định tính; thuật toán Independent-sample T-test với số liệu định lượng.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố bệnh nhân theo tuổi và giới

Nhóm tuổi	Giới				Tổng	
	Nam		Nữ			
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<50	4	3,7	5	3,8	9	3,8
50-59	21	19,6	14	10,7	35	14,7
60-69	50	46,7	43	32,8	93	39,1
≥ 70	32	29,9	69	52,7	101	42,4
Tổng	107	45,0	131	55,0	238	100

Nhận xét: Trong số 238 người bệnh thu nhận vào nghiên cứu, nữ giới (tỉ lệ 55%) nhiều hơn nam. Lứa tuổi thường gặp nhất là trên 70 tuổi (chiếm 42,2%), sau đó là 60-69 tuổi (39,1%), người bệnh từ 60 tuổi trở lên chiếm 81,5%. Tỉ lệ bệnh nhân ở nhóm 60-69 tuổi xu hướng cao hơn nữ giới.

Bảng 2. Phân bố bệnh nhân theo nghề nghiệp

Nghề nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ %
Viên chức	6	2,5
Lao động phổ thông	110	46,2
Hưu trí	122	51,3
Tổng	238	100

Nhận xét: 51,3% tỉ lệ người bệnh đái tháo đường thuộc nhóm hưu trí, lao động phổ thông chiếm 46,2%.

Bảng 3. Thông kê yếu tố nguy cơ của đái tháo đường

Yếu tố nguy cơ	Số lượng	Tỉ lệ %
Bổ mẹ mắc đái tháo đường	31	13,0
Rối loạn lipid máu	63	26,5
Tăng huyết áp	163	68,5
Béo phì	31	13,0

Sinh con > 4kg	15	6,3
Không có	116	48,7
Tổng số người bệnh	238	

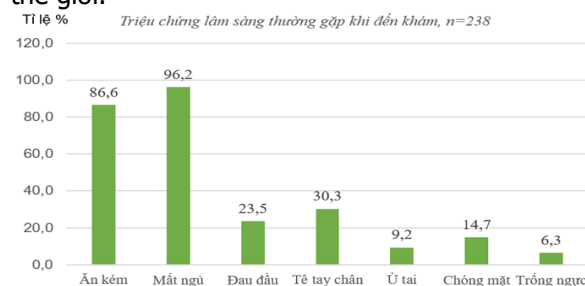
Nhận xét: Yếu tố nguy cơ gặp nhiều nhất là nhóm các bệnh lý chuyển hóa, rối loạn lipid máu chiếm 26,5%, lớn nhất là tăng huyết áp (68,5%). Khoảng 1/2 số bệnh nhân đái tháo đường không tìm thấy yếu tố nguy cơ nào.

Bảng 4. Phân nhóm bệnh nhân theo thời gian mắc bệnh

Thời gian mắc bệnh (năm)	Số lượng	Tỉ lệ %
≤ 1 năm	25	10,5
>1 năm đến 2 năm	107	45,0
> 2 năm	106	44,5
Tổng số	238	100

Nhận xét: Bệnh nhân điều trị tại Bệnh viện y học cổ truyền Lào Cai là những người bệnh mới được chẩn đoán đái tháo đường. Đa số người bệnh đều ghi nhận mắc bệnh trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 năm.

3.2. Đặc điểm lâm sàng. Nghiên cứu thu thập được 238 người bệnh, tất cả trong số đó đều thuộc type 2 theo phân loại của Tổ chức y tế thế giới.



Biểu đồ 1. Triệu chứng lâm sàng thường gặp khi đến khám

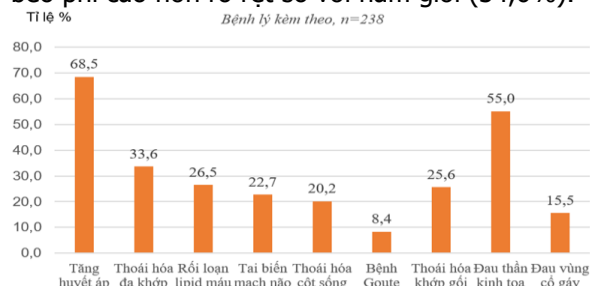
Nhận xét: Triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất khi người bệnh đến khám là mất ngủ (96,2%), ăn kém (86,6%); tiếp đến là tê bì tay chân (30,3%). Ghi nhận 6,3% số lượng bệnh nhân đái tháo đường có cảm giác trống ngực.

Bảng 5. Phân loại bệnh nhân theo chỉ số khối cơ thể

Chỉ số BMI	Giới				Tổng	
	Nam		Nữ			
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
<18,5	14	13,1	10	7,6	24	10,1
18,5-22,9	56	52,3	13	9,9	69	29,0
23-24,9	37	34,6	65	49,6	102	42,9
≥25	0	0,0	43	32,8	43	18,1
Tổng	107	100	131	100	238	100

Nhận xét: Thông kê người bệnh theo chỉ số khối, 42,9% số người bệnh đái tháo đường ở tình trạng quá cân, 18,1% ở tình trạng béo phì.

Người bệnh là nữ giới (82,4%) có tỉ lệ quá cân béo phì cao hơn rõ rệt so với nam giới (34,6%).



Biểu đồ 2. Thống kê các bệnh lý kèm theo

Nhận xét: Trong số 238 bệnh nhân đái tháo đường, 68,5% mắc kèm theo bệnh lý tăng huyết áp; 55,5% được chẩn đoán đau thần kinh tọa; 33,6% thoái hóa đa khớp.

Bảng 6. Phân thể lâm sàng theo y học cổ truyền

Thể bệnh	Số lượng	Tỷ lệ %
Phế âm hư	21	8,8
Vị âm hư	14	5,9
Thận âm hư	36	15,1
Thận dương hư	62	26,1
Khí âm lưỡng hư	85	35,7
Âm dương lưỡng hư	20	8,4
Tổng số người bệnh	238	100

Nhận xét: Phân nhóm bệnh nhân theo thể bệnh của y học cổ truyền, tỉ lệ thể bệnh gặp nhiều nhất là khí âm lưỡng hư (35,7%); tiếp đến là thận dương hư (26,1%), thận âm hư 15,1%. Ghi nhận một số thể bệnh khác như: vị âm hư, phế âm hư và âm dương lưỡng hư.

3.3. Đặc điểm cận lâm sàng

Bảng 7. Lượng glucose huyết thanh

Glucose huyết thanh	Số lượng	Tỷ lệ %
< 7 mmol/l	125	52,5
7,0-9,9 mmol/l	69	29,0
≥ 10 mmol/l	44	18,5
Tổng số	238	100

Nhận xét: Số bệnh nhân có chỉ số đường huyết thanh dưới 7,0 mmol/l chiếm tỉ lệ lớn nhất (52,5%).

Bảng 8. Chỉ số HbA1c

HbA1c (%)	Số lượng	Tỷ lệ %
6,5-7 (%)	82	47,4
7,1-8 (%)	35	20,2
8,1-9 (%)	35	20,2
9,1-10 (%)	12	6,9
> 10 (%)	9	5,2
Tổng số	173	100

Nhận xét: Số bệnh nhân được kiểm soát tốt chỉ số HbA1c chiếm 47,4%. Khoảng 1/3 số lượng bệnh nhân được thu thập không ghi nhận được chỉ số HbA1c.

Bảng 9. Chỉ số men gan bệnh nhân đái tháo đường theo thời gian mắc bệnh

AST hoặc ALT	Thời gian mắc bệnh						Tổng	
	<1 năm		1-2 năm		>2 năm			
	n	%	n	%	n	%	n	%
< 40 UI/L	13	52,0	42	39,3	56	52,8	111	46,6
40-80 UI/L	8	32,0	42	39,3	34	32,1	84	79,2
> 80 UI/L	4	16,0	23	21,5	16	15,1	43	40,6
Tổng	25	100	107	100	106	100	238	100

Nhận xét: Theo thời gian mắc bệnh, số lượng bệnh nhân có tăng men gan tăng dần. Ghi nhận tại thời điểm 1-2 năm sau chẩn đoán bệnh, tỉ lệ người bệnh có men gan tăng ở mức lớn nhất so với hai thời điểm còn lại.

Bảng 10. Chỉ số creatinin bệnh nhân đái tháo đường theo thời gian mắc bệnh

Creatinin (micromol/L)	Thời gian mắc bệnh						Tổng	
	< 1 năm		1-2 năm		>2 năm			
	n	%	n	%	n	%	n	%
< 120	24	96,0	104	97,2	102	96,2	230	96,6
120-150	1	4,0	3	2,8	3	2,8	7	2,9
> 150	0	0,0	0	0,0	1	0,9	1	0,4
Tổng	25	100	107	100	106	100	238	100

Nhận xét: So sánh số lượng người bệnh theo chỉ số creatinin nhận thấy tỉ lệ người bệnh có chức năng thận suy giảm xu hướng tăng theo thời gian mắc bệnh.

IV. BÀN LUẬN

Phân tích tỉ lệ mắc bệnh đái tháo đường theo tuổi và giới, kết quả cho thấy trong số 238 người bệnh thu nhận vào nghiên cứu, nữ giới (tỉ lệ 55%) nhiều hơn nam. Lứa tuổi thường gặp nhất là trên 70 tuổi (chiếm 42,2%), sau đó là 60-69 tuổi (39,1%), người bệnh từ 60 tuổi trở lên chiếm 81,5%. Tỉ lệ bệnh nhân ở nhóm 60-69 tuổi xu hướng cao hơn nữ giới; 51,3% tỉ lệ người bệnh đái tháo đường thuộc nhóm hưu trí, lao động phổ thông chiếm 46,2%. Kết quả này được giải thích bởi địa điểm nghiên cứu của chúng tôi là nằm ở trung tâm thành phố của tỉnh. Điều này được giải thích bởi lứa tuổi và thói quen sinh hoạt khiến cán bộ hưu trí tích lũy nhiều yếu tố nguy cơ cho bệnh khởi phát.

Thu thập các triệu chứng lâm sàng trên bệnh nhân, chúng tôi thấy các biểu hiện của tăng glucose máu xuất hiện không điển hình. Triệu chứng kinh điển như tiểu nhiều, ăn nhiều, gầy nhiều, đói nhiều có tần suất ít hơn. Thay vào đó, triệu chứng lâm sàng thường gặp nhất khi người bệnh đến khám là mất ngủ (96,2%), ăn kém (86,6%); tiếp đến là tê bì tay chân (30,3%). Kết quả này có thể được giải thích bởi bệnh nhân thu nhận toàn bộ là đái tháo đường type 2 và đang

được kiểm soát tương đối tốt tình trạng bệnh.

Về các biểu hiện lâm sàng kèm theo, chúng tôi thấy trong số 238 người bệnh thu nhận, 68,5% mắc kèm theo bệnh lý tăng huyết áp; 55,5% được chẩn đoán đau thần kinh tọa; 33,6% thoái hóa đa khớp. Đây là những mặt bệnh phổ biến của người cao tuổi và phù hợp với mô hình bệnh tật tại các bệnh viện y học cổ truyền. Phân nhóm bệnh nhân theo lâm sàng của y học cổ truyền, tỉ lệ thể bệnh gặp nhiều nhất là khí âm lưỡng hư (35,7%); tiếp đến là thận dương hư (26,1%), thận âm hư 15,1%. Kết quả này một lần nữa cho thấy có sự khác biệt với các thể bệnh lâm sàng kinh điển [5]; tuy nhiên phù hợp với các biểu hiện lâm sàng của người bệnh đã được mô tả ở biểu đồ 1 và biểu đồ 2. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có điểm khác với một số nghiên cứu được công bố trước đó, điều này có thể được giải thích bởi sự khác nhau về địa điểm nghiên cứu và tài liệu là căn cứ phân thể lâm sàng.

V. KẾT LUẬN

- Đặc điểm chung: người bệnh đái tháo đường là nữ giới chiếm 55%; tuổi từ 60 trở lên chiếm 81,5%; 51,3% là cán bộ hưu trí.

- Đặc điểm lâm sàng: triệu chứng thường gặp khi đến khám là: ăn kém (86,6%), mất ngủ

(96,2%) và tê bì tay chân (30,3%); 61,0% số người bệnh đái tháo đường ở tình trạng quá cân và béo phì; bệnh lý kèm theo thường gặp là tăng huyết áp (68,5%), đau thần kinh tọa (55,0%) và thoái hóa đa khớp (33,6%); thể bệnh y học cổ truyền: khí âm lưỡng hư (35,7%); thận dương hư (26,1%), thận âm hư 15,1%.

- Đặc điểm cận lâm sàng: 52,5% bệnh nhân có glucose huyết thanh dưới 7,0 mmol/l, 47,4% được kiểm soát tốt chỉ số HbA1c, men gan và creatinin máu xu hướng tăng theo số năm mắc bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Tạ Văn Bình** (2006), Bệnh đái tháo đường- tăng glucose máu, Nhà xuất bản y học, Hà Nội, tr.24, 147, 383, 411.
2. **Tạ Văn Bình, Stephen Colagiuri** (2004), Phòng và quản lý bệnh đái tháo đường tại Việt Nam, Nhà xuất bản Y học Hà Nội, tr. 12-16.
3. **Bệnh Viện Nội tiết Trung ương** (2008), Chuyên đề Nội tiết chuyển hóa, Nhà xuất bản Y học, Hà Nội, tr.197, 202-205.
4. **Lã Quang Vinh** (2013), "Tiêu khát", Trung y nội khoa chứng trị học, Nhà xuất bản y học nhân dân (Trung Quốc), tr.738.
5. **Trương Chứng** (2000), "Tiêu khát", Biên chứng kỳ văn, Nhà xuất bản Đồng Nai, tr. 432-440.
6. **Nguyễn Thy Khuê** (2001), "Vấn đề kiểm soát bệnh đái tháo đường tại Việt Nam". Hội thảo triển khai Diabcare-Asia, Vũng Tàu, tr.5.

ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA CÁC SẢN PHỤ KHI SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP GÂY TÊ CƠ VUÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH GIẢM ĐAU SAU MỔ LẤY THAI

Nguyễn Thị Bích Vân¹, Tống Việt Trung²,
Nguyễn Thị Chuyên³, Lê Chí Quang¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên nhằm đánh giá sự hài lòng của các sản phụ khi sử dụng phương pháp gây tê cơ vuông nhằm mục đích giảm đau sau mổ lấy thai trên 175 sản phụ sau mổ lấy thai tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Phần lớn sản phụ không có tiền sử nội khoa (88,6%) và dị ứng thuốc (98,3%). Có 17 trường hợp (9,8%) sản phụ có tiền sử mắc bệnh phụ khoa. Đa phần sản phụ mổ đẻ lần đầu tiên (55,4%), bên cạnh đó có 35,4% sản phụ mổ đẻ lần 2 và 9,2%

sản phụ mổ đẻ lần 3. Thời gian xuất hiện giảm đau và thời gian duy trì tác dụng ghi nhận ở trung bình $3 \pm 5,8$ phút ($1 - 60$) và $9,8 \pm 4,8$ phút ($1 - 30$), trong đó có trường hợp giảm đau xuất hiện sau 1 phút nhưng cũng có trường hợp chậm hơn và đạt 60 phút. Phần lớn sản phụ đều cảm thấy mức độ hài lòng đến rất hài lòng, chiếm gần $\frac{3}{4}$ số sản phụ tham gia nghiên cứu. Trong đó 52,6% sản phụ cảm thấy hài lòng và 22,3% cảm thấy hài lòng. Chỉ có 0,6% rất không hài lòng và 4% không hài lòng. Tỷ lệ mong muốn sử dụng lại phương pháp ở lần mổ sau là 126 người (72%). So sánh giữa phương pháp giảm đau hiện tại và phương pháp đã dùng trước đây được khảo sát trên 78 sản phụ từng có ít nhất hai lần mổ đẻ, trong đó 37 người (47,4%) nhận định có hiệu quả tốt hơn, 11 người (14,1%) thấy tương đương và 30 người (38,5%) cho rằng kém hơn. **Kết luận:** đa số các sản phụ hài lòng khi sử dụng phương pháp gây tê cơ vuông nhằm mục đích giảm đau sau mổ lấy thai, tuy nhiên vẫn còn khoảng 25% sản phụ hài lòng bình thường hoặc chưa hài lòng. **Từ khóa:** hài lòng, sản phụ, gây tê cơ vuông, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình

³Bệnh viện Đa khoa huyện Nghi Lộc

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Bích Vân

Email: bichvan@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.4.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.5.2025

Ngày duyệt bài: 13.6.2025